

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VƯƠNG NINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VƯƠNG NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUONG NINH SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VUONG NINH CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109533278

3. Ngày thành lập: 26/02/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Bò, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936649098

Fax:

Email: smiler12284@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác gỗ	0220
2.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
3.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
4.	Khai thác và thu gom than non	0520
5.	Khai thác dầu thô	0610
6.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
7.	Khai thác quặng sắt	0710
8.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
9.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
10.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
11.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
12.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
13.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
14.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
15.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
16.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
17.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
18.	In ấn	1811
19.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
20.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
21.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
22.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

23.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
24.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
25.	Đúc sắt, thép	2431
26.	Đúc kim loại màu	2432
27.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
28.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
29.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
30.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
31.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
32.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
33.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
34.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
35.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
36.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
37.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
38.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
39.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
40.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
41.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
42.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
43.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
44.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
45.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
46.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
47.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
48.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
49.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
50.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
51.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
52.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
55.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
57.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
58.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530

59.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
60.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
61.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
62.	Thu gom rác thải độc hại	3812
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
65.	Tái chế phế liệu	3830
66.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
67.	Xây dựng nhà để ở	4101
68.	Xây dựng nhà không để ở	4102
69.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
70.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
71.	Xây dựng công trình điện	4221
72.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
73.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
74.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
75.	Xây dựng công trình thủy	4291
76.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
77.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
78.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
79.	Phá dỡ	4311
80.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
81.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
82.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
83.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
84.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
85.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511(Chính)
86.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
87.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
88.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
89.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
90.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
91.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
92.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
93.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
94.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

95.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
96.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
97.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
98.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
99.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
100.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
102.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
103.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
104.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
105.	Bốc xếp hàng hóa	5224
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
107.	Bưu chính	5310
108.	Chuyển phát	5320
109.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
110.	Cho thuê xe có động cơ	7710

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT _____ Giới tính: *Nam*
 Chức danh: _____
 Sinh ngày: *12/02/1984* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001084005796*
 Ngày cấp: *12/01/2015* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bò, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Bò, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội